sù shè

宿舍

Noun · dormitory; digs

Example Sentences

zhè shì wǒ de sù shè
这是我的宿舍。

This is my dormitory.

wǒ měi tiān zài sù shè lǐ xué xí
我每天在宿舍里学习。

I study in my dormitory every day.

sù shè lǐ zhù zhe sì gè xué shēng tā men xiāng chǔ dé hěn róng qià
宿舍里住着四个学生，他们相处得很融洽。

Four students live in the dormitory, and they get along very well.

Trace each character, then write the word on your own.

宿 宿 宿 宿 宿 宿 宿 宿 宿 宿 宿

宿 宿 宿

舍 舍 舍 舍 舍 舍 舍 舍 舍 舍 舍